

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/06/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 (Sau đây gọi tắt là “Báo cáo”).

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp Liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0116000010 ngày 10 tháng 9 năm 2003, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 6 số 0100106264 ngày 12 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hoan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Hiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Viết Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Lương Văn Chiến

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Số: 826/2023/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội (sau đây được gọi là “Công ty”) được lập 14/08/2023, từ trang 06 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số V.11 - Thuế và các khoản phải thu / phải nộp nhà nước và Thuyết minh số VII.2 - Quản lý sử dụng đất tại Công ty thuộc phần Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó, Công ty trình bày thông tin về việc: Một phần diện tích đất Công ty quản lý, sử dụng chưa được chuyển giao hợp đồng thuê đất từ Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam sau khi cổ phần hóa, theo đó, Công ty ghi nhận chi phí thuê đất theo Thông báo của Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam và Thông báo của cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.3 - Thông tin sáp nhập doanh nghiệp thuộc phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, tại đó trình bày Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên và Thông báo số 14/TP-VPCP của Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 01 năm 2022, văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 đã thông qua chủ chương hợp nhất Công ty với Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.4 – Thông tin về tranh chấp, kiện tụng thuộc phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả thông tin liên quan đến việc Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh đã khởi kiện Công ty vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16 tháng 12 năm 2008.

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận soát xét của chúng tôi

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được Công ty kiểm toán khác soát xét và kiểm toán, Kiểm toán viên đã đưa kết luận soát xét và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần có vấn đề nhấn mạnh.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		403.570.301.752	405.339.851.960
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	84.648.103.754	151.499.633.302
Tiền	111		84.648.103.754	101.499.633.302
Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	143.550.000.000	68.550.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		143.550.000.000	68.550.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.087.748.446	96.142.776.733
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	68.781.737.774	75.206.436.468
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.631.011.820	2.091.678.067
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	46.310.060.088	37.569.723.434
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(18.635.061.236)	(18.725.061.236)
Hàng tồn kho	140	V.6	72.497.285.866	72.379.463.016
Hàng tồn kho	141		72.497.285.866	72.379.463.016
Tài sản ngắn hạn khác	150		4.787.163.686	16.767.978.909
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	3.864.792.586	7.433.933.395
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.496.233	8.481.700.102
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	920.874.867	852.345.412
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		930.846.406.715	977.654.033.117
Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	95.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	100.000.000	95.000.000
Tài sản cố định	220		873.278.784.580	924.381.107.818
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	866.291.230.590	917.310.204.828
- Nguyên giá	222		3.558.268.416.970	3.558.268.416.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.691.977.186.380)	(2.640.958.212.142)
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	6.987.553.990	7.070.902.990
- Nguyên giá	228		9.071.285.868	9.071.285.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.083.731.878)	(2.000.382.878)
Tài sản dở dang dài hạn	240		67.484.546	14.955.455
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		67.484.546	14.955.455
Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	753.000.000	753.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		753.000.000	753.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		56.647.137.589	52.409.969.844
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	56.647.137.589	52.409.969.844
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.334.416.708.467	1.382.993.885.077

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		870.179.698.686	962.448.510.226
Nợ ngắn hạn	310		430.160.739.151	481.510.915.874
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	102.662.693.641	90.209.731.666
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.333.071.578	3.086.317.218
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	47.237.899.270	30.256.898.076
Phải trả người lao động	314		70.806.020.213	107.943.338.069
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	43.795.430.337	24.212.820.552
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	43.622.467.000	110.276.529.933
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	30.688.699.439	28.644.164.077
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	87.918.457.673	86.785.116.283
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		96.000.000	96.000.000
Nợ dài hạn	330		440.018.959.535	480.937.594.352
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	3.792.726.400	3.801.326.400
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	436.226.233.135	477.136.267.952
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		464.237.009.781	420.545.374.851
Vốn chủ sở hữu	410	V.16	464.237.009.781	420.545.374.851
Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		800.589.700.000	800.589.700.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.012.266.363	3.012.266.363
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(339.364.956.582)	(383.056.591.512)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(383.056.591.512)	(388.843.847.637)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.691.634.930	5.787.256.125
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.334.416.708.467	1.382.993.885.077



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.258.100.514.765	1.080.328.407.547
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.258.100.514.765	1.080.328.407.547
Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.104.410.753.676	961.186.040.604
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		153.689.761.089	119.142.366.943
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.322.062.221	1.131.317.184
Chi phí tài chính	22	VI.4	27.040.317.251	26.360.916.229
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.037.906.505	26.357.126.499
Chi phí bán hàng	25	VI.5	74.418.352.255	67.295.644.462
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.181.822.908	16.441.175.615
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.371.330.896	10.175.947.821
Thu nhập khác	31	VI.6	6.944.267.280	9.625.367.647
Chi phí khác	32	VI.7	623.963.246	2.412.889.037
Lợi nhuận khác	40		6.320.304.034	7.212.478.610
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.691.634.930	17.388.426.431
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		43.691.634.930	17.388.426.431
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	546	217
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	546	217



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	43.691.634.930	17.388.426.431
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao Tài sản cố định	02	51.102.323.238	70.649.570.039
Các khoản dự phòng	03	(90.000.000)	(400.000.000)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(24.000)	3.789.730
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.294.207.099)	(2.403.339.727)
Chi phí lãi vay	06	27.037.906.505	26.357.126.499
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	117.447.633.574	111.595.572.972
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.620.232.156	12.389.895.284
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(117.822.850)	592.978.326
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(97.895.868.411)	(16.940.395.938)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.672.107.744)	7.377.561.860
Tiền lãi vay đã trả	14	(27.287.912.212)	(30.855.502.161)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.905.845.487)	84.160.110.343
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(12.169.680)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	48.400.000	1.272.022.543
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	125.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.794.755.046	711.170.334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.169.014.634)	(38.016.807.123)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	-	23.364.040.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(39.776.693.427)	(72.954.111.742)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(39.776.693.427)	(49.590.071.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(66.851.553.548)	(3.446.768.522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	151.499.633.302	128.320.024.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	24.000	(3.789.730)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84.648.103.754	124.869.466.649



Nguyễn Việt Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội tiền thân là Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 03/QĐ/ĐS-TCCB-LĐ ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam trên cơ sở tổ chức lại 03 Xí nghiệp Liên hiệp vận tải đường sắt Khu vực 1, 2 và 3.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Văn bản số 10293/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp thành viên thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và Quyết định số 64/QĐ-BGTVT ngày 08 tháng 01 năm 2015 của Bộ Giao thông Vận tải về việc phê duyệt danh sách doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa tại Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0116000010 ngày 10 tháng 9 năm 2003, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 6 số 0100106264 ngày 12 tháng 01 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 130 Lê Duẩn, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 800.589.700.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 3.244 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 3.292 người).

2. LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hành khách đường sắt: Kinh doanh vận tải đường sắt, vận tải đa phương thức trong nước và liên vận quốc tế;
- Vận tải hàng hóa đường sắt: Đại lý và dịch vụ vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế, chế tạo, đóng mới và sửa chữa các phương tiện, thiết bị, phụ tùng chuyên ngành đường sắt và các sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện và thiết bị vận tải;
- Các dịch vụ khác liên quan đến việc tổ chức và thực hiện chuyên chở hành khách, hành lý, bao gửi và hàng hóa bằng đường sắt;
- Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng, kho hàng, bãi hàng, bãi đỗ xe, ki ốt, các cơ sở hạ tầng phục vụ văn hóa, thể thao;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, lưu kho, bảo quản hàng hóa;
- Kinh doanh xăng, dầu, mỡ bôi trơn;
- Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị và sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp các dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và các dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

2. LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGHÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Hoạt động chính của Công ty là:
- Vận tải hành khách đường sắt;
 - Vận tải hàng hóa đường sắt.

3. CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường không quá 12 tháng.

4. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và hoàn toàn có thể so sánh được.

5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Theo Quyết định số 104/QĐ-HĐQT và Quyết định số 105/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng Quản trị Công ty, Hội đồng Quản trị Công ty đã ra quyết định về việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Toa xe Hà Nội, sáp nhập vào Chi nhánh Toa xe hàng, chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Vận tải đường sắt Bim Sơn, sáp nhập vào Chi nhánh Vận tải đường sắt Vinh.

Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Toa xe hàng Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt, sửa chữa toa xe
Chi nhánh Toa xe Vinh	Nghệ An	Dịch vụ sửa chữa toa xe
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai	Lào Cai	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đông Anh	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh	Nghệ An	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt Huế	Quảng Bình	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Vận tải Đường sắt phía Nam	Bình Dương	Dịch vụ vận tải đường sắt
Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức	Hà Nội	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ

II. KỲ KẾ TOÁN, CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. KỶ KẾ TOÁN, CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư giữa các đơn vị trực thuộc, văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính Công ty.

3. GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2023, tổng giá trị các khoản nợ ngắn hạn lớn hơn tổng tài sản ngắn hạn là 26.590.437.399 VND (tại ngày 31/12/2022 là 76.171.063.913 VND), lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 30/06/2023 là 339.364.956.582 VND - bằng 42,4% vốn điều lệ. Các dấu hiệu này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong 12 tháng tới. Tuy nhiên, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách, hàng hóa trên tuyến đường sắt Quốc gia, với hoạt động đặc thù này, Công ty đang từng bước cải thiện tình hình kinh doanh: doanh thu tăng trưởng và kinh doanh có lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh; các hoạt động đầu tư, cải tiến năng lực vận tải đang tiếp tục triển khai cùng với Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (cổ đông chiếm 91,6% vốn điều lệ) và Bộ Giao thông vận tải. Với các cơ chế, chiến lược và kế hoạch kinh doanh, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng Công ty đủ nguồn tiền đáp ứng các nghĩa vụ tài chính ngắn hạn, cũng như đảm bảo nguồn vốn đầu tư để Công ty tiếp tục phát triển trong các năm tiếp theo.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2021 và Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12/01/2022 của Văn phòng chính phủ, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07/04/2022 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VND được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 48/2019/TT-BTC..

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

6. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho là kê khai thường xuyên, giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 20
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10
Tài sản cố định khác	5

Các khoản lãi, lỗ khi phát sinh thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện: các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm. Công ty thực hiện phân bổ theo ngày kể từ ngày toa xe được nghiệm thu hoàn thành ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng, với ước tính tổng thời gian phân bổ là 03 năm (tương ứng 1.095 ngày), giá trị phân bổ được tính theo số ngày phân bổ trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Công cụ dụng cụ đã xuất dùng: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;

Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại các tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

13. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh của giao dịch & chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Doanh thu và chi phí hoạt động của Văn phòng Công ty đã bao gồm doanh thu và chi phí của các đơn vị chi nhánh phụ thuộc kết chuyển về Văn phòng Công ty và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty.

14. THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra theo quy định hiện hành.

Số thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty còn khoản lỗ lũy kế là 200.963.524.357 VND có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chuyển lỗ này do Công ty không chắc chắn về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

15. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: Công ty mẹ sở hữu 91,62% vốn điều lệ Công ty;
- Các công ty con của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam: cùng Chủ sở hữu - Công ty mẹ;
- Các công ty liên kết của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng Công ty.

Theo đó, toàn bộ giao dịch và số dư phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.352.918.811	2.497.542.655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.295.184.943	98.983.850.647
Tiền đang chuyển	-	18.240.000
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
	84.648.103.754	151.499.633.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	143.550.000.000	143.550.000.000	68.550.000.000	68.550.000.000
	143.550.000.000	143.550.000.000	68.550.000.000	68.550.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng với lãi suất giao động từ 7,0% đến 9,5%/năm.

b. Dài hạn

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị	753.000.000	-		753.000.000	-	
Công ty Cổ phần Hải Vân Nam	738.400.000		(*)	738.400.000		(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	14.600.000		(*)	14.600.000		(*)
	753.000.000	-	(*)	753.000.000	-	(*)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác để Thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường. Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	7.007.528.095	-	6.167.155.190	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	9.569.953.924	-	9.609.953.924	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	6.032.770.960	-	5.471.839.280	-
Công ty Cổ phần tiếp vận Hòa Phát	5.928.597.500	-	8.391.737.344	-
Công ty TNHH MTV Giao nhận vận chuyển An Phú Minh	2.671.863.082	-	2.000.171.582	-
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại vận tải GND Việt Nam	6.745.420.000	-	14.436.810.000	-
Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện	4.561.987.133	-	4.995.722.136	-
Phải thu khách hàng khác	26.263.617.080	-	24.133.047.012	-
	68.781.737.774	-	75.206.436.468	-

Trong đó phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	46.310.060.088	(6.433.692.576)	37.569.723.434	(6.433.692.576)
Phải thu khác	43.093.366.245	(6.433.692.576)	34.222.406.338	(6.433.692.576)
+ Phải thu về chi phí chuyển tải do sự cố sập Cầu Ghềnh (i)	4.729.141.376	(4.729.141.376)	4.729.141.376	(4.729.141.376)
+ Phải thu chi phí giải quyết sự cố tai nạn tàu SE2 (i)	1.704.551.200	(1.704.551.200)	1.704.551.200	(1.704.551.200)
+ Phải thu chi phí giải quyết tai nạn khác	832.701.158	-	832.701.158	-
+ Lãi tiền gửi dự thu	3.868.280.820	-	1.368.828.767	-
+ Tiền bán vé qua hệ thống bán vé điện tử do đối tác thu hộ	4.368.132.029	-	4.120.751.889	-
+ Phải thu tại các ga (ii)	10.992.000.807	-	14.211.068.796	-
+ Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.282.743.166	-	997.070.806	-
+ Các đối tượng phải thu khác	15.315.815.689	-	6.258.292.346	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	2.239.380	-	3.803.282	-
Phải thu kinh phí công đoàn	311.688	-	7.874.227	-
Tạm ứng	1.573.422.775	-	468.703.587	-
Ký quỹ, ký cược	1.640.720.000	-	2.866.936.000	-
b. Dài hạn	100.000.000	-	95.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	100.000.000	-	95.000.000	-
	46.410.060.088	(6.433.692.576)	37.664.723.434	(6.433.692.576)

Trong đó phải thu khác là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1

- (i) Là các chi phí phát sinh liên quan đến việc khắc phục sự cố sập Cầu Ghềnh (thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai) và tai nạn tàu SE2 với số tiền lần lượt là 4.729.141.376 VND và 1.704.551.200 VND chưa được xử lý do chưa có kết quả phán quyết của cơ quan có thẩm quyền về xử lý sự cố cũng như trách nhiệm bồi thường của các bên liên quan. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng theo kế hoạch sản xuất kinh doanh được duyệt ngày 27/04/2022.
- (ii) Bao gồm cước vận chuyển đã thu nhưng chưa nộp về Công ty là 3.177.256.452 VND và cước vận chuyển chưa thu tại các ga, trạm là 7.814.744.355 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

5. NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực 1	9.569.953.924	-	9.609.953.924	-
Chi phí tai nạn giao thông Đường sắt: Sập cầu Ghềnh năm 2016	4.729.141.376	-	4.729.141.376	-
Chi phí tai nạn giao thông Đường sắt: Tàu SE2 năm 2018	1.704.551.200	-	1.704.551.200	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Giao thông vận tải	917.571.320	-	917.571.320	-
Chi phí tai nạn giao thông Đường sắt: Tàu SE19 năm 2017	826.538.716	-	826.538.716	-
Công ty Cổ phần DAP số 2	465.224.900	-	515.224.900	-
Công ty Bê tông Bảo Quân Vĩnh Phúc	186.459.800	-	186.459.800	-
Các đối tượng khác	235.620.000	-	235.620.000	-
	18.635.061.236	-	18.725.061.236	-

6. Hàng tồn kho

	30/06/2023		01/06/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	69.603.851.604	-	70.614.333.341	-
Công cụ, dụng cụ	831.705.735	-	830.928.532	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.029.392.549	-	204.222.505	-
Thành phẩm	593.112.276	-	573.091.651	-
Hàng hóa	439.223.702	-	156.886.987	-
	72.497.285.866	-	72.379.463.016	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.864.792.586	7.433.933.395
Chi phí tương ứng doanh thu chưa thực hiện (i)	2.684.502.262	6.249.082.489
Chi phí in vé, giấy tờ có giá	52.781.940	61.657.300
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	1.127.508.384	1.123.193.606
b. Dài hạn	56.647.137.589	52.409.969.844
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh 2023 (ii)	15.085.350.108	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh 2022 (ii)	31.996.427.651	38.938.688.578
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh 2021 (ii)	3.845.875.873	5.896.684.442
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh 2020 (ii)	2.281.133.327	4.525.074.261
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	3.438.350.630	3.049.522.563
	60.511.930.175	59.843.903.239

(i) Là các khoản chi phí trực tiếp đã phát sinh trong quá trình bán vé tàu như: Hoa hồng các đại lý bán vé, chi phí sử dụng phần mềm bán vé điện tử, chi phí in ấn hóa đơn, phôi vé, phiếu lên tàu và các chi phí khác phát sinh (không bao gồm các chi phí bảo hiểm, kinh phí công đoàn, chi phí khấu hao, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí thuê đất và sử dụng đất) tại chi nhánh vận tải tương ứng với phần doanh thu bán vé chưa thực hiện vận tải tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2023.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ đều theo ngày theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm tính từ ngày toa xe được ra xưởng và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

8. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, DCQL VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
01/01/2023	109.087.022.776	257.814.835.241	3.183.676.322.491	7.660.236.462	30.000.000	3.558.268.416.970
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
30/06/2023	109.087.022.776	257.814.835.241	3.183.676.322.491	7.660.236.462	30.000.000	3.558.268.416.970
Giá trị hao mòn lũy kế						
01/01/2023	(83.149.896.210)	(241.511.819.377)	(2.308.810.102.068)	(7.456.394.487)	(30.000.000)	(2.640.958.212.142)
Số tăng trong kỳ	(1.721.624.658)	(2.619.306.757)	(46.624.119.667)	(53.923.156)	-	(51.018.974.238)
Khấu hao trong kỳ	(1.721.624.658)	(2.619.306.757)	(46.624.119.667)	(53.923.156)	-	(51.018.974.238)
30/06/2023	(84.871.520.868)	(244.131.126.134)	(2.355.434.221.735)	(7.510.317.643)	(30.000.000)	(2.691.977.186.380)
Giá trị còn lại						
01/01/2023	25.937.126.566	16.303.015.864	874.866.220.423	203.841.975	-	917.310.204.828
30/06/2023	24.215.501.908	13.683.709.107	828.242.100.756	149.918.819	-	866.291.230.590

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2023 số tiền là: 1.769.610.127.207 đồng (tại thời điểm 31/12/2022 là: 1.481.877.688.730 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 30/06/2023 số tiền là: 795.137.382.042 đồng (tại thời điểm 31/12/2022 là: 831.445.169.636 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
01/01/2023	8.416.285.868	508.000.000	147.000.000	9.071.285.868
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
30/06/2023	8.416.285.868	508.000.000	147.000.000	9.071.285.868
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2023	(1.345.382.878)	(508.000.000)	(147.000.000)	(2.000.382.878)
Số tăng trong kỳ	(83.349.000)	-	-	(83.349.000)
Khấu hao trong kỳ	(83.349.000)	-	-	(83.349.000)
30/06/2023	(1.345.382.878)	(508.000.000)	(147.000.000)	(2.083.731.878)
Giá trị còn lại				
01/01/2023	7.070.902.990	-	-	7.070.902.990
30/06/2023	6.987.553.990	-	-	6.987.553.990

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 30/06/2023 số tiền là: 655.000.000 đồng (tại thời điểm 31/12/2022 là 655.000.000 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dương Đông	10.790.242.581	10.790.242.581	8.091.265.570	8.091.265.570
Công ty TNHH Vận tải Thuận Việt	7.037.227.175	7.037.227.175	9.872.951.325	9.872.951.325
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Thiên An Bình	5.969.412.311	5.969.412.311	5.081.022.622	5.081.022.622
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	29.321.681.181	29.321.681.181	29.906.993.858	29.906.993.858
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	26.010.637.968	26.010.637.968	8.956.996.188	8.956.996.188
Phải trả người bán khác	23.533.492.425	23.533.492.425	28.300.502.103	28.300.502.103
	102.662.693.641	102.662.693.641	90.209.731.666	90.209.731.666

Trong đó phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
a. Phải nộp	30.256.898.076	226.443.320.018	209.462.318.824	47.237.899.270
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	791.653.283	132.330.809.525	128.491.636.087	4.630.826.721
Thuế thu nhập cá nhân	75.006.395	332.362.049	391.129.249	16.239.195
Thuế nhà đất, tiền thuê đất (i)	26.410.059.741	4.692.437.411	1.255.155.754	29.847.341.398
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	20.822.628	20.822.628	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (ii)	2.980.178.657	89.066.888.405	79.303.575.106	12.743.491.956
b. Phải thu	852.345.412	686.398.147	754.927.602	920.874.867
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.986.202	2.986.202
Thuế thu nhập doanh nghiệp	406.303.028	-	-	406.303.028
Thuế thu nhập cá nhân	420.824.384	643.110.480	733.871.733	511.585.637
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	25.218.000	43.287.667	18.069.667	-

- (i) Các khoản tiền thuê đất và thuế đất được Công ty ghi nhận theo thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam và thông báo của Cơ quan thuế. Chi phí tiền thuê đất và thuế đất của Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào thông báo chính thức của cơ quan thuế có thẩm quyền (Cụ thể xem tại Thuyết minh số VII - Những thông tin khác).

Từ năm 2019 đến nay, Công ty không nhận được thông báo của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam về thông báo tiền thuê đất tại 551 Nguyễn Văn Cừ, Gia Lâm, Hà Nội, theo đó, Công ty đang hạch toán chi phí thuê đất theo đơn giá năm 2018.

- (ii) Phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trích trước chi phí điều hành giao thông vận tải	38.462.715.045	18.103.522.612
Lãi vay	3.970.662.499	4.220.668.206
Chi phí khác	1.362.052.793	1.888.629.734
	43.795.430.337	24.212.820.552

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền vé đã bán đi sau niên độ (i)	43.606.607.000	110.252.963.000
Doanh thu chưa thực hiện khác	15.860.000	23.566.933
	43.622.467.000	110.276.529.933

(i) Khoản đã thu tiền bán vé trong kỳ nhưng khách hàng sử dụng dịch vụ vận tải trong kỳ sau.

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Ngắn hạn	30.688.699.439	28.644.164.077
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.838.927.717	2.207.394.467
Bảo hiểm xã hội	-	3.185.364
Bảo hiểm y tế	-	26.208
Bảo hiểm thất nghiệp	-	11.648
Kinh phí công đoàn	7.231.926	211.648
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.842.539.796	26.433.334.742
+ Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh (i)	18.267.444.877	18.267.444.877
+ Tiền cước vận chuyển hàng hóa nộp trước còn thừa so với giấy báo thu cho các ga (tiền thừa giấy báo thu)	1.649.040	4.226.678.358
+ Giấy báo đã thu cước phí	5.193.309.908	-
+ Thu vận tải về hành khách bảo lưu (ii)	1.032.762.000	1.509.642.000
+ Phải trả khác	3.347.373.971	2.429.569.507
b. Dài hạn	3.792.726.400	3.801.326.400
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.792.726.400	3.801.326.400
	34.481.425.839	32.445.490.477

(i) Khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008 và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 theo bản án số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội.

(ii) Số tiền phải trả liên quan đến việc bảo lưu vé của khách hàng với kỳ hạn 90 ngày hoặc 365 ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	86.785.116.283	86.785.116.283	39.776.693.427	40.910.034.817	87.918.457.673	87.918.457.673
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	26.525.233.623	26.525.233.623	11.858.573.177	14.724.929.487	29.391.589.933	29.391.589.933
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (ii)	8.847.284.320	8.847.284.320	2.211.821.080	4.423.642.160	11.059.105.400	11.059.105.400
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (iii)	29.843.058.340	29.843.058.340	14.921.529.170	10.976.693.170	25.898.222.340	25.898.222.340
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iv)	21.569.540.000	21.569.540.000	10.784.770.000	10.784.770.000	21.569.540.000	21.569.540.000
Vay dài hạn	477.136.267.952	477.136.267.952	40.910.034.817	-	436.226.233.135	436.226.233.135
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (i)	26.642.223.929	26.642.223.929	14.724.929.487	-	11.917.294.442	11.917.294.442
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (ii)	53.083.705.917	53.083.705.917	4.423.642.160	-	48.660.063.757	48.660.063.757
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội (iii)	219.363.962.065	219.363.962.065	10.976.693.170	-	208.387.268.895	208.387.268.895
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng (iv)	178.046.376.041	178.046.376.041	10.784.770.000	-	167.261.606.041	167.261.606.041

(i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 111/2016/002/HĐTD ngày 12 tháng 7 năm 2016. Hạn mức cho vay là 233.600.000.000 VND nhưng không vượt quá 80% tổng giá trị đầu tư trong vòng 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn đầu tư đóng mới 250 toa xe M Container. Thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 96 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB + biên độ 1,8%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Hợp đồng tín dụng số 086/2017/002/HĐTD ngày 14 tháng 02 năm 2017. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay để đầu tư hoán cải, nâng cấp 28 toa xe B80 không điều hòa không khí thành toa xe A64 ghế ngồi lắp điều hòa không khí. Thời hạn rút vốn 6 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay 6,5%/năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất định kỳ được điều chỉnh 3 tháng 1 lần nhưng không quá 6,5%/năm; từ năm thứ 2 lãi suất được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng trung bình lãi suất tiết kiệm x cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau công bố của 4 ngân hàng: Vietcombank, Vietinbank, BIDV và VIB. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/3855530/HĐTD ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Mục đích để thanh toán cho dự án hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND. Thời hạn cho vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần theo thông báo của Ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay = Lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 3 ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/3855530/HĐBĐ ngày 30 tháng 8 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

(iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 108.1866/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 19 tháng 10 năm 2017 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức cho vay là 270.000.000.000 VND nhưng không vượt quá 85% tổng mức đầu tư trước thuế của dự án “Đóng mới 30 toa xe khách”. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay: thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đầu tư 30 toa xe. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của 30 toa xe khách hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng số 06/2017/VTHN-XLDA-ĐTSC-TXHP- XLGL ký ngày 18 tháng 8 năm 2017 giữa bên vay và Liên danh nhà thầu bao gồm: Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An, Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cẩm, Công ty Cổ phần Toa xe Hải Phòng và Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm. Theo thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 26 tháng 8 năm 2020, Công ty đã điều chỉnh 3.360.051.000 VND khoản vay ngắn hạn đến hạn trả sang vay dài hạn.

- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 108.1369/2020/HĐTD-PN/PGBankHn ngày 31 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền cho vay là 92.600.000.000 VND. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay theo quy định của PG Bank tại thời điểm giải ngân chi tiết theo từng kế ước nhận nợ và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán và thanh toán bù đắp chi phí đóng mới 100 toa xe H khổ đường 1000mm. Phương thức cho vay từng lần theo dự án đầu tư. Biện pháp bảo đảm tiền vay: 100 toa xe H khổ đường 1000mm hình thành từ vốn vay thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm” theo Quyết định số 98/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội về việc phê duyệt Dự án Đầu tư xây dựng công trình “Đóng mới toa xe hàng - 100 toa xe H khổ đường 1000mm”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(iv) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm 02 khoản vay theo các hợp đồng:

- Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2018/VCB-ĐSHN ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án đóng mới 30 toa xe thuộc dự án “Đầu tư mới 30 toa xe khách vận chuyển trên tuyến Hà Nội - Hồ Chí Minh”. Thời hạn cho vay 180 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất năm đầu tiên là 9%/năm, lãi suất từ năm thứ 2 trở đi là bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank + biên độ 2,8%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp phương tiện vận tải số 01/2018/VCB-ĐSHN-PTGT ngày 23 tháng 7 năm 2018 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng;

- Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số HĐ 01/2019/VCB-ĐSHN ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Mục đích để thanh toán cho dự án cải tạo nâng cấp 30 toa xe khách. Hạn mức cho vay là 76.823.000.000 VND. Lãi suất cho vay năm đầu tiên là 9%/năm sau đó được điều chỉnh 3 tháng 1 lần theo thông báo của ngân hàng và thực hiện theo nguyên tắc: Lãi suất cho vay xác định bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng trả sau bình quân của 3 ngân hàng: Vietinbank, BIDV và Vietcombank trong từng thời kỳ + 2,8%/năm. Thời hạn cho vay là 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường sắt số 01.2019/HĐTC/VCB-ĐSHN ngày 20 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2022	800.589.700.000	3.012.266.363	(388.843.847.637)	414.758.118.726
Tăng trong năm trước	-	-	5.787.256.125	5.787.256.125
Lãi trong năm trước	-	-	5.787.256.125	5.787.256.125
31/12/2022	800.589.700.000	3.012.266.363	(383.056.591.512)	420.545.374.851
Tăng trong kỳ	-	-	43.691.634.930	43.691.634.930
Lãi trong kỳ	-	-	43.691.634.930	43.691.634.930
Số dư cuối kỳ	800.589.700.000	3.012.266.363	(339.364.956.582)	464.237.009.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	733.521.960.000	733.521.960.000
Các cổ đông khác	67.067.740.000	67.067.740.000
	800.589.700.000	800.589.700.000

c. Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	80.058.970	80.058.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.058.970	80.058.970
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.058.970	80.058.970
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.058.970	80.058.970
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

d. Các quỹ doanh nghiệp

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.012.266.363	3.012.266.363

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2023	01/01/2023
a) Ngoại tệ các loại		
- USD	200,00	214,20
b) Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	2.860.015.361	2.950.015.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu vận tải	1.156.174.085.358	969.689.833.199
Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải	101.519.110.263	109.642.284.348
Doanh thu bán hàng khác	407.319.144	996.290.000
	1.258.100.514.765	1.080.328.407.547

Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số VII.1

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận tải	1.007.013.987.838	855.326.634.328
Giá vốn hoạt động hỗ trợ vận tải	96.989.446.694	104.863.116.276
Giá vốn khác	407.319.144	996.290.000
	1.104.410.753.676	961.186.040.604

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.294.207.099	1.131.317.184
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.855.122	-
	4.322.062.221	1.131.317.184

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	27.037.906.505	26.357.126.499
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.410.746	3.789.730
	27.040.317.251	26.360.916.229

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	74.418.352.255	67.295.644.462
Chi phí nhân viên bán hàng	42.020.539.514	43.082.679.756
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.176.954.523	3.080.293.068
Khấu hao tài sản cố định	481.619.993	776.862.491
Chi dịch vụ mua ngoài	19.703.046.423	13.663.029.908
Chi phí bán hàng khác	8.036.191.802	6.692.779.239
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.181.822.908	16.441.175.615
Chi phí nhân viên quản lý	11.944.735.800	10.788.247.617
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	848.421.324	435.696.834
Khấu hao tài sản cố định	413.517.156	593.583.000
Thuế, phí và lệ phí	34.365.394	27.366.684
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu	(90.000.000)	(400.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.108.660.755	1.357.747.440
Chi phí quản lý khác	4.922.122.479	3.638.534.040

6. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu phí trả vé tàu	4.878.076.105	2.412.790.159
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.272.022.543
Thanh lý vật tư phụ tùng	-	5.804.221.340
Thu nhập từ xóa nợ phải trả	1.122.410.000	-
Thu nhập khác	943.781.175	136.333.605
	6.944.267.280	9.625.367.647

7. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Phí sử dụng kết cấu hạ tầng năm 2015 nộp bổ sung	-	332.142.547
Chi phí bồi thường, phạt hành chính	479.513.246	-
Chi phí thanh lý vật tư phụ tùng	1.600.000	1.968.974.549
Các khoản khác	142.850.000	111.771.941
	623.963.246	2.412.889.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.750.203.742	57.409.792.372
Chi phí nhân công	146.517.667.075	173.526.944.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.102.323.238	70.649.570.039
Thuế, phí và lệ phí	89.066.888.405	41.487.092.255
(Hoàn nhập) / Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(90.000.000)	(400.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	156.918.573.065	149.081.198.420
Chi phí điều hành GTVT trả TCT Đường sắt Việt Nam	580.529.794.427	494.800.173.000
Chi phí khác bằng tiền	45.489.830.931	41.709.791.273
	1.155.285.280.883	1.028.264.561.697

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
a. Lợi nhuận trước thuế	43.691.634.930	17.388.426.431
Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(43.691.634.930)	(17.388.426.431)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(43.691.634.930)	(17.388.426.431)
+ Chuyển lỗ hoạt động sản xuất kinh doanh các năm trước	(43.691.634.930)	(17.388.426.431)
Lợi nhuận tính thuế TNDN	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	01/01/2023 - 30/06/2023 VND	01/01/2022 - 30/06/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	43.691.634.930	17.388.426.431
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	43.691.634.930	17.388.426.431
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	80.058.970	80.058.970
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	546	217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu do đó Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

12. LỠ VÀ THỜI GIAN CHUYỂN LỠ

Tại ngày 30/06/2023, Công ty có các khoản lỗ tính thuế có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai như sau:

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản lỗ lũy kế	(200.963.524.357)	(244.655.159.287)
	<u>(200.963.524.357)</u>	<u>(244.655.159.287)</u>

Kế hoạch chuyển lỗ các khoản lỗ lũy kế đến ngày 30/06/2023 phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty. Do Công ty chưa dự tính được khi nào sẽ có lợi nhuận để chuyển lỗ trong thời gian tới nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này. Các khoản lỗ này (nếu không được chuyển lỗ hàng năm) sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

Năm phát sinh lỗ	Thời hạn chuyển lỗ	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ đã chuyển VND	Số lỗ còn được chuyển VND	Tình trạng
2020	2021-2025	154.971.955.513	43.691.634.930	111.280.320.583	Chưa quyết toán thuế
2021	2022-2026	89.683.203.774	-	89.683.203.774	Chưa quyết toán thuế
		<u>244.655.159.287</u>	<u>43.691.634.930</u>	<u>200.963.524.357</u>	

13. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh vận tải đường sắt, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động kinh doanh và trong tổng tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.691.116.895	53.313.094.391
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	28.580.721.000	36.509.184.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	8.823.870.928	11.558.145.565
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	6.748.426.576	5.075.599.492
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN Vận tải Đường sắt Miền Bắc	25.200.000	66.983.334
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN Vận tải Đường sắt Sài Gòn	39.000.000	39.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - ĐTV Đường sắt Phương Nam	10.181.818	-
Công ty Cổ phần xe lửa Gia Lâm	8.134.000	29.502.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	-	25.000.000
Công ty Cổ phần tín hiệu Đường sắt Hà Nội	15.700.000	5.720.000
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Hải	-	2.000.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.217.266.573	1.960.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy Vinh	195.516.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	9.600.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	17.500.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ (không bao gồm VAT)	631.850.494.801	535.757.902.109
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	580.529.794.427	482.199.466.453
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lào	31.512.120	32.655.834
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng	40.164.478	176.187.042
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	366.935.825	337.661.681
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	2.754.490.736	2.290.341.816
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thanh	95.964.531	108.478.753

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp):

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Mua hàng hóa dịch vụ (không bao gồm VAT)	631.850.494.801	535.757.902.109
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	466.662.994	409.842.958
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Lào Cai	61.882.200	33.844.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Phú Khánh	10.423.183	8.283.410
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghĩa Bình	37.640.091	19.383.894
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Thừa Thiên-Huế	266.208.074	187.420.302
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Sài Gòn	116.262.108	99.928.200
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Ga Đồng Đăng	92.410.000	112.797.500
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Trung tâm Y tế Đường sắt	44.750.000	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh	5.783.559	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	16.430.304	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	-	1.156.250.220
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	2.746.952.606	860.614.901
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	1.049.501.726	749.556.550
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	30.439.215.823	37.970.017.899
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Đà Nẵng	67.581.644	6.350.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN vận tải Đường sắt Nha Trang	3.954.545	2.191.919
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - CN Đoàn tiếp viên ĐS Phương Nam	93.960.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	9.309.264.975	5.872.423.277
Công ty Cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	122.550.500	101.005.500
Công ty Cổ phần thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	94.390.000	-
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.417.404.652	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	1.568.403.700	3.023.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ:

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.602.724.884	15.144.580.284
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	6.032.770.960	5.471.839.280
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đường sắt Khu vực I	9.569.953.924	9.609.953.924
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	-	1.832.600
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Xí nghiệp đầu máy Vinh	-	60.954.480
Phải trả người bán ngắn hạn	61.603.769.938	43.772.931.532
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	52.419.300	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn- XN Toa xe Sài Gòn	2.355.521.037	2.246.214.505
Công ty Cổ phần Thông tin tin hiệu Đường sắt Hà Nội	147.000.000	147.000.000
Công ty Cổ phần Xe lửa Dĩ An	1.381.318.504	1.788.741.102
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	235.971.944	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng	11.748.000	16.556.400
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Nội	531.064.959	68.515.021
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Thái Hải	10.791.124	32.725.927
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp Đầu máy Sài Gòn	18.073.334	-
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	1.029.918.394	232.936.242
Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm	129.918.998	200.500.800
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Nghệ Tĩnh	61.212.415	50.125.897
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Khai thác Đường sắt Hà Lạng	11.097.230	-
Chi nhánh Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam - Khai thác Đường sắt Hà Nội	148.500.000	-
Tổng công ty Đường sắt Việt nam	29.321.681.181	29.906.993.858
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn	26.010.637.968	8.956.996.188
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	-	68.576.132
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Thanh Hóa	134.805.550	53.918.460
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	12.090.000	3.131.000
Người mua trả tiền trước	53.538.000	32.473.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	53.538.000	32.473.000
Phải trả khác	-	20.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt	-	20.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ (tiếp):

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán	6.290.000	5.390.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Sài Gòn	5.390.000	5.390.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn - XN Toa xe Đà Nẵng	900.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	-	640.640.160
Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô	-	379.243.440
Công ty Cổ phần Đường sắt Hà Lạng	-	261.396.720

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND
Ông Đỗ Văn Hoan	181.756.451	157.249.963
Ông Nguyễn Viết Hiệp	164.905.920	150.143.459
Ông Nguyễn Tiến Hiệp	152.952.069	131.891.676
Ông Lê Minh Tuấn	149.716.477	129.361.966
Bà Phùng Thị Lý Hà	27.495.820	120.980.438
Bà Nguyễn Hồng Linh	139.161.063	128.210.074
Ông Tạ Văn Thanh	-	41.848.048
Ông Trần Văn Nam	143.245.292	58.341.776
Ông Lương Văn Chiến	132.998.518	-
	1.092.231.610	918.027.400

2. QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT TẠI CÔNG TY

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Vận tải Hành khách Đường sắt Hà Nội, sau cổ phần hóa, Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam nắm giữ khoảng 91,6% vốn điều lệ của Công ty; đồng thời, một số lô đất được giao, được thuê sử dụng chuyển giao cổ phần hóa tính vào vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty đang do Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ký kết và chưa được chuyển giao ký lại các hợp đồng thuê đất trực tiếp giữa Công ty và Cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương. Theo đó, ngoài tiền thuê đất, tiền thuế đất phải nộp trực tiếp cho Cơ quan thuế, Công ty phải nộp tiền thuê đất, tiền thuế đất thông qua Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam.

3. THÔNG TIN SÁP NHẬP DOANH NGHIỆP

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01-21/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2021 và Thông báo số 14/TB-VPCP ngày 12/01/2022 của Văn phòng chính phủ, Văn bản số 303/TTg-ĐMDN của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 07/04/2022 đã nhất trí thông qua chủ trương hợp nhất Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, phương án cụ thể và hình thức hợp nhất chưa được ban hành, theo đó, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Mẫu số B09-DN

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

4. THÔNG TIN VỀ TRANH CHẤP, KIẾN TỤNG

Theo bản án phúc thẩm số 177/2021/KDTM-PT ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và trên cơ sở nguyên tắc thận trọng của Chuẩn mực Kế toán: Công ty đã ghi nhận vào chi phí năm 2021 số tiền là 18.267.444.877 VND (bao gồm khoản phải trả cho Công ty TNHH Thương mại và Vận chuyển hàng hóa Ý Minh về bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40/HĐ-CTH-YM ngày 16/12/2008 là 17.623.809.695 VND và tiền khai thác 51 toa xe từ tháng 02 năm 2019 đến tháng 10 năm 2019 là 643.635.182 VND).

Ngày 29/06/2022, Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã ra Quyết định số 16/2022/KN-KDTM kháng nghị Giám đốc, đề nghị Ủy ban Thẩm phán cấp cao tại Hà Nội xét xử Giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 177/2021/KDTM ngày 02/11/2021 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội và hủy toàn bộ Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm 06/2022/KDTM-ST ngày 26/01/2021 và ngày 01/02/2021 của Tòa án Nhân dân Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, giao Tòa án Nhân dân Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, chưa có kết luận của Giám đốc thẩm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 3.868.280.820 VND là khoản lãi dự thu tại ngày 30/06/2023 và bao gồm 1.368.828.767 VND lãi phát sinh năm 2022 thanh toán trong năm 2023. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 3.970.662.499 VND là khoản lãi dự trả tại ngày 30/06/2023 và bao gồm 4.220.668.206 VND lãi phát sinh năm 2022 thanh toán trong năm 2023. Vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

6. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét.



Nguyễn Viết Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Lương Văn Chiến
Kế toán trưởng

Đới Văn Toàn
Người lập